

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán thực hiện nhiệm vụ Điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá năm 2012; Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;

Căn cứ các Thông tư 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/ quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Nông nghiệp và PTNT: Số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 về việc ban hành định mức điều tra quy hoạch rừng; số 4290/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/10/2016 về việc phê duyệt kết quả điều tra, kiểm kê rừng tại 25 tỉnh năm 2014-2015 thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 về phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025; số 721/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo kết quả thẩm định số 6418/STC-HCSN ngày 02/11/2020; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 194/TTr-SNN&PTNT ngày 08/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán thực hiện nhiệm vụ Điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chính như sau:

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan thực hiện: Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa.

3. Mục tiêu nhiệm vụ

3.1. Mục tiêu chung: Xây dựng khung giá cho từng loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) thuộc sở hữu toàn dân phải phản ánh chính xác, đúng giá trị nhiều mặt của rừng, đảm bảo theo quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, làm cơ sở định giá rừng khi thực hiện các hoạt động: Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng; tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng; cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng; tính giá trị của rừng khi nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng...

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng khung giá rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên theo trạng thái rừng đến từng huyện, thị xã, thành phố có rừng.

- Xây dựng khung giá rừng trồng theo loài cây, theo tuổi rừng, phân theo 03 loại rừng và theo đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng khung giá rừng các huyện (giá tối thiểu, giá tối đa các trạng thái rừng) thể hiện được các thành phần cấu thành giá rừng, gồm: Giá cây đứng, giá quyền sử dụng rừng (đối với rừng tự nhiên) và tổng mức đầu tư, thu nhập dự kiến (đối với rừng trồng).

- Việc xác định giá rừng, khung giá rừng phải tuân thủ đầy đủ quy định và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018; kết quả nhiệm vụ là cơ sở để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ rừng trong việc giữ gìn bảo vệ giá trị của rừng, bao gồm giá trị kinh tế và giá trị môi trường sinh thái của rừng.

4. Nội dung nhiệm vụ

4.1. Định giá rừng tự nhiên (Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5, Mục 1, Chương II, Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT).

4.1.1. Xác định giá cây đứng cho từng loại trạng thái rừng và loại rừng tự nhiên.

- Xác định tổng trữ lượng gỗ, trữ lượng bình quân theo nhóm gỗ.

- Xác định giá bán gỗ tròn tại các bãi giao.

- Xác định các chi phí liên quan đến khai thác, vận xuất, vận chuyển gỗ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí khác.

- Tính giá cây đứng.

4.1.2. Định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên.

- Xác định doanh thu bình quân.

- Xác định chi phí bình quân.

- Tính giá quyền sử dụng rừng.

4.2. Định giá rừng trồng (Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9, Mục 2, Chương II, Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT) với nhiệm vụ chính là định giá rừng trồng theo loài cây và cấp tuổi:

- Xác định các chi phí đã đầu tư tạo rừng.
- Xác định các nguồn thu nhập dự kiến.
- Định giá rừng trồng.

4.3. Xây dựng khung giá rừng (Thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Mục 4, Chương II, Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT) với nhiệm vụ chính là xây dựng khung giá cho rừng tự nhiên và rừng trồng (giá tối thiểu và giá tối đa).

5. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

5.1. Báo cáo thuyết minh thực hiện nhiệm vụ Điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

5.2. Bảng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, bao gồm:

- Bảng xác định giá trị lâm sản cây đứng rừng tự nhiên.
- Bảng giá quyền sử dụng rừng tự nhiên.
- Bảng xác định giá rừng trồng.

5.3. Dự thảo Quyết định ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

5.4. Lưu trữ bản mềm trên đĩa CD/DVD/USB (10 bộ).

6. Địa điểm thực hiện nhiệm vụ: Tại các huyện, thị xã, thành phố có rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện:

7.1. Kinh phí thực hiện: 1.562 triệu đồng (*Một tỷ năm trăm sáu mươi hai triệu đồng*); trong đó:

- Kinh phí thực hiện năm 2021: 1.120 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện năm 2022: 442 triệu đồng

(Có Biểu dự toán chi tiết kèm theo)

7.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2021-2022.

8. Thời gian thực hiện: 24 tháng (từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2022).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chi cục Kiểm lâm căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này để tổ chức triển khai thực hiện; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung đề cương được phê duyệt; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định

của mình liên quan đến tính chính xác và kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Chi cục Kiểm lâm thực hiện đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư, tham mưu bố trí kinh phí và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Cục Thống kê; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tham gia đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chi cục Kiểm lâm nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thống kê; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (đề b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC103.12.20)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Biểu:

TỔNG HỢP CHI PHÍ
Thực hiện nhiệm vụ Điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá các loại rừng
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Hạng mục	Chi phí	Ghi chú
A	Chi phí xây dựng	1.397.580.306	
-	Chi phí nhân công	1.369.940.306	Phụ biểu số I
-	Chi phí vật liệu, máy móc, thiết bị	27.640.000	Phụ biểu số II
B	Thuế VAT (10%)	139.758.031	
C	Chi phí quản lý và chi khác	24.173.346	
1	Lựa chọn nhà thầu	4.173.346	
-	Lập hồ sơ mời thầu = $0,1\% \cdot (A+B)$	1.537.338	Điều 9, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ
-	Thẩm định hồ sơ mời thầu = $0,05\% \cdot (A+B)$	768.669	
-	Đánh giá hồ sơ dự thầu = $0,05\% \cdot (A+B)$	768.669	
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu = $0,05\% \cdot (A+B)$	768.669	
-	Chi phí đăng tải thông báo mời thầu	330.000	Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2	Chi phí quản lý	20.000.000	
TỔNG CHI PHÍ		1.561.511.683	
LÀM TRÒN		1.562.000.000	
<i>(Một tỷ, năm trăm sáu mươi hai triệu đồng chẵn)</i>			

Phụ biểu số I:

TỔNG HỢP CHI PHÍ

Nhân công thực hiện nhiệm vụ Điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức	Số công	Hệ số bậc lương	Lương bình quân/ngày	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng (Mục/dòng theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
	TỔNG CỘNG							1.369.940.306	
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG								
I	Chuẩn bị				100			17.475.981	
1	Thu thập thông tin liên quan dự án	1	CT	15	15,00	3,33	190.835	2.862.519	Mục 1.1.1
2	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	15	Công/người	5	75,00	3,00	171.923	12.894.231	Mục 7
3	Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật, đời sống	1	Công/CT	10	10,00	3,00	171.923	1.719.231	Mục 8
II	Điều tra, khảo sát ngoại nghiệp				3.512,15			693.465.914	
1	Xác định giá rừng tự nhiên				2.190,0			428.741.769	
-	Điều tra ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên (1.000 m ²)	390	Công/OTC	5,0	1.950,00	3,46	198.285	386.655.000	Mục 31.2.1.2
-	Điều tra, xác định giá gỗ tròn; các chi phí liên quan đến giá gỗ tròn	15	công/huyện	16	240,00	3,06	175.362	42.086.769	Mục 46
2	Xác định giá rừng trồng				1.005,0			185.522.192	
-	Điều tra OTC rừng trồng (500 m ²)	400	công/ô	1,5	600,00	3,33	190.835	114.500.769	Mục 31.2.2.2
-	Điều tra, xác định các chi phí liên quan đến giá gỗ rừng trồng, chi phí tạo rừng, chi phí khai thác, doanh thu bình quân từ rừng trồng	27	công/huyện	15	405,00	3,06	175.362	71.021.423	Mục 46

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức	Số công	Hệ số bậc lương	Lương bình quân/ngày	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng (Mục/dòng theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
3	Phỏng vấn hộ gia đình xác định đầu tư, thu nhập từ rừng (gỗ, lâm sản ngoài gỗ...)	100	công/hộ	0,5	50,00	3,06	175.362	8.768.077	Mục 39.4
4	Kiểm tra ngoại nghiệp (7% công ngoại nghiệp)	3.245	Công	7%	227,15	4,65	266.481	60.531.107	
5	Tổ chức hội nghị lần thứ nhất	1	công/CT	40	40,00	4,32	247.569	9.902.769	Mục 62
III	Nội nghiệp				1.900,95			396.445.676	
1	Xác định giá rừng tự nhiên				1.027,00			204.100.200	
-	Nhập số liệu điều tra ô tiêu chuẩn	390	công/biểu	0,05	19,50	3,99	228.658	4.458.825	Mục 65.1
-	Xử lý ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên	390	công/Ô	0,25	97,50	4,65	266.481	25.981.875	Mục 66.1.1.2
-	Lập biểu giá cây đứng rừng tự nhiên cho 13 trạng thái phân theo 3 loại rừng (1 biểu/trạng thái rừng x 13 trạng thái)	13	Biểu	35	455,00	3,33	190.835	86.829.750	Mục 70.2.1
	Lập biểu Khung giá rừng tự nhiên cho 13 trạng thái phân theo 3 loại rừng (1 biểu/trạng thái rừng x 13 trạng thái)	13	Biểu	35	455,00	3,33	190.835	86.829.750	Mục 70.2.1
2	Xác định giá rừng trồng				490,00			95.211.000	
-	Nhập số liệu điều tra ô tiêu chuẩn	400	công/biểu	0,05	20,00	3,99	228.658	4.573.154	Mục 65.1
-	Xử lý ô tiêu chuẩn rừng trồng	400	công/ô	0,125	50,00	3,66	209.746	10.487.308	Mục 66.1.2.2
-	Lập biểu khung giá rừng trồng cho 12 loài cây trồng chính (1 biểu/loài cây x 12 loài cây)	12	Biểu	35	420,00	3,33	190.835	80.150.538	Mục 70.2.1
3	Xử lý số liệu phỏng vấn				15,00			3.240.750	
-	Nhập số liệu phỏng vấn	100	công/biểu	0,05	5,00	3,99	228.658	1.143.288	Mục 65.1
-	Phân tích số liệu phỏng vấn	100	công/hộ	0,1	10,00	3,66	209.746	2.097.462	Mục 70.6

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức	Số công	Hệ số bậc lương	Lương bình quân/ngày	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng (Mục/dòng theo Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)
4	<i>Xây dựng báo cáo thuyết minh về khung giá rừng</i>				121,00			32.508.935	
-	Phân tích số liệu phục vụ báo cáo	1	công/CT	22	22,00	4,65	266.481	5.862.577	Mục 85.1
-	Viết báo cáo công trình	1	công/BC	40	40,00	4,65	266.481	10.659.231	Mục 86.1
-	Thực hiện báo cáo thông qua Hội nghị lần II tại cơ sở	1	công/CT	22	22,00	4,98	285.392	6.278.631	Mục 88.1.1
-	Thực hiện báo cáo thông qua UBND tỉnh	1	công/CT	22	22,00	4,98	285.392	6.278.631	Mục 88.1.1
-	Chỉnh sửa tài liệu báo cáo	1	Công/CT	15	15,00	3,99	228.658	3.429.865	Mục 89.1
5	<i>Kiểm tra nội nghiệp</i> (15% công nội nghiệp)	1653,0	Công	15%	247,95	4,32	247.569	61.384.791	Mục 90
IV	Phục vụ				378,92			87.510.881	
-	Chi phí phục vụ (1/15 x (công ngoại nghiệp + nội nghiệp))	5.413	Công/CT	0,07	378,92	4,03	230.950	87.510.881	Mục 92
V	Quản lý				707,04			175.041.854	
-	Chi phí quản lý (% số công chuẩn bị + ngoại nghiệp + nội nghiệp + phục vụ)	5.892	Công/CT	0,12	707,04	4,32	247.569	175.041.854	Mục 93

Phụ biểu số II:

TỔNG HỢP CHI PHÍ

Chi phí vật liệu, máy móc, thiết bị thực hiện nhiệm vụ Điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá	Thành tiền
B	Chi phí vật tư, máy móc thiết bị				27.640.000
1	Vật liệu				12.790.000
-	Bút các loại	5	Hộp	160.000	800.000
-	Son	50	Hộp	50.000	2.500.000
-	In bản đồ phục vụ điều tra ngoại nghiệp	27	A0	50.000	1.350.000
-	Gim tài liệu	10	hộp	14.000	140.000
-	Cặp tài liệu clear	200	cái	10.000	2.000.000
-	In báo cáo (2 hội nghị + bàn giao)	60	quyển	100.000	6.000.000
2	Bảo hộ lao động (mũ, giày, tất, quần áo...)	15	Bộ	990.000	14.850.000